

Phụ lục
DANH SÁCH CHUẨN ĐO LƯỜNG ĐỂ KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN ĐO
CỦA TRUNG TÂM ỨNG DỤNG VÀ DỊCH VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ TỈNH QUẢNG NGÃI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 611/QĐ-TĐC ngày 11 tháng 4 năm 2019
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

TT	Tên chuẩn đo lường	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
1.	Chuẩn đo lường lưu động kiểm định Taximet	- Số: 20902 - Năm SX: 2009 - Nước SX: Đức	- Kiểu TT – 003 - Phạm vi đo: Quảng đường: (0 ÷ 999999) km - Độ chính xác quãng đường: 0,5 %	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với Taximet: - Phạm vi đo: + Quãng đường + Thời gian chờ - Sai số: + Quãng đường: ±2 % + Thời gian chờ: ±0,2 %	
2.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: M1QN - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: Hình chữ nhật - Khối lượng: 1100 quả: 20 kg; 10 kg: 20 quả - Cấp chính xác: M ₁	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cân đĩa - Phạm vi đo: đến 60 kg - Cấp chính xác: 3 b) Cân đồng hồ lò xo - Phạm vi đo: đến 200 kg - Cấp chính xác: 4 c) Cân bàn - Phạm vi đo: đến 10 t - Cấp chính xác: 3 d) Cân ô tô - Phạm vi đo: đến 120 t - Cấp chính xác: 3	

3.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: 02 - Năm SX: 1991 - Hãng SX: TTĐLVN - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: 1-2-2-5 - Khối lượng: 5 mg: 1 quả; 10 mg: 1 quả; 20 mg: 2 quả; 50 mg: 1 quả; 100mg: 1 quả; 200 mg: 2 quả; 500 mg 1 quả; - Cấp chính xác: F₁	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cân phân tích - Phạm vi đo: đến 500 g - Cấp chính xác: 1 b) Cân kỹ thuật - Phạm vi đo: đến 10 kg - Cấp chính xác: 2 c) Quả cân - Phạm vi đo: đến 20 kg - Cấp chính xác: M₁ d) Cân đĩa - Phạm vi đo: đến 60 kg - Cấp chính xác: 3 e) Cân đồng hồ lò xo - Phạm vi đo: đến 200 kg - Cấp chính xác: 4	
4.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: G0913644 - Hãng SX: Kern & Sohn - Nước SX: Đức	- Kiểu: 1-2-2-5 - Khối lượng: 1 mg: 1 quả; 2 mg: 2 quả; 5mg: 1 quả; 10 mg: 1 quả; 20 mg: 2 quả; 50 mg: 1 quả; 100mg: 1 quả; 200 mg: 2 quả; 500 mg: 1 quả; - Cấp chính xác: F₁		
5.	Bộ quả cân chuẩn	- Số SX: 02676 - Năm SX: 1995 - Hãng SX: TTĐLVN - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu 1-2-2-5 - Khối lượng: 1 g: 1 quả; 2 g: 2 quả; 5g: 1 quả; 10 g: 1 quả; 20 g: 2 quả; 50 g: 1 quả; 100 g: 1 quả; 200 g: 2 quả; 500 g: 1 quả - Cấp chính xác: F₁		
6.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: 10-95 - Năm SX: 1995 - Hãng SX: TTĐLVN - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu 1-2-2-5 - Khối lượng: 1 g: 1 quả; 2 g: 2 quả; 5g: 1 quả; 10 g: 1 quả; 20 g: 2 quả; 50 g: 1 quả; 100 g: 1 quả; 200 g: 2 quả; 500 g: 1 quả; - Cấp chính xác: F₁		

7.	Bộ quả cân chuẩn	- Số SX: 02665 - Năm SX: 1991 - Hãng SX: TTKT3 - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu 1-1-2-5 - Khối lượng: 200 mg: 1 quả; 500 mg: 1 quả; 1 g: 2 quả; 2 g: 1 quả; 5 g: 1 quả; 10 g: 2 quả; 20 g: 1 quả; 50 g: 1 quả; 100 g: 2 quả; 200 g: 1 quả; 500 g: 1 quả; - Cấp chính xác: F₁	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cân phân tích - Phạm vi đo: đến 500 g - Cấp chính xác: 1 b) Cân kỹ thuật - Phạm vi đo: đến 10 kg - Cấp chính xác: 2 c) Quả cân - Phạm vi đo: đến 20 kg - Cấp chính xác: M₁ d) Cân đĩa - Phạm vi đo: đến 60 kg - Cấp chính xác: 3 e) Cân đồng hồ lò xo - Phạm vi đo: đến 200 kg - Cấp chính xác: 4	
8.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: G1012457 - Hãng SX: Kern & Sohn - Nước SX: Đức	- Kiểu: 1-2-2-5 - Khối lượng: 1 mg: 1 quả; 2 mg: 2 quả; 5 mg: 1 quả; 10 mg: 1 quả; 20 mg: 2 quả; 50 mg: 1 quả; 100mg: 1 quả; 200 mg: 2 quả; 500 mg: 1 quả; - Cấp chính xác: F₂		
9.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: G1012458 - Hãng SX: Kern & Sohn - Nước SX: Đức	- Kiểu: 1-2-2-5 - Khối lượng: 1 g: 1 quả; 2 g: 2 quả; 5 g: 1 quả; 10 g: 1 quả; 20 g: 2 quả; 50 g: 1 quả; 100 g: 1 quả; 200 g: 2 quả; 500 g: 1 quả; - Cấp chính xác: F₂		
10.	Bộ quả cân chuẩn	- Số SX: 00B10 - Năm SX: 1991 - Hãng SX: TTKT3 - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu 1-1-2-5 - Khối lượng: 5 mg: 1 quả; 10 mg: 1 quả; 20 mg: 1 quả; 50 mg: 2 quả; 100 mg: 3 quả; 500 mg: 1 quả; 1 g: 2 quả; 2 g: 1 quả; 5 g: 1 quả; 10 g: 2 quả; 20 g: 2 quả; 50 g: 1 quả; 100 g: 2 quả; 200 g: 1 quả; 500 g: 1 quả - Cấp chính xác: F₂		
11.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: 159 - Năm SX: 2000 - Hãng SX: TTĐLVN - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu 1-2-2-5 - Khối lượng: 1 kg: 1 quả; 2 kg: 2 quả; 5 kg: 1 quả; 10 kg: 1 quả - Cấp chính xác: F₂		

12.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 419 - Năm SX: 2014 - Hãng SX: Viện ĐL - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 2 L - Cấp chính xác: 0,1	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa a) Cột đo xăng dầu: - Phạm vi đo: Q đến 120 L/min - Cấp chính xác: 0,5 b) Phương tiện đo dung tích thông dụng (ca đong, bình đong, thùng đong) - Phạm vi đo: đến 50 L - Cấp chính xác: đến 0,5 c) Bể đong cố định kiểu trụ nằm ngang - Phạm vi đo: đến 25 m³ - Sai số: $\pm 0,5 \%$	
13.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 36 - Năm SX: 1998 - Hãng SX: TTĐLVN - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 5 L - Cấp chính xác: 0,1		
14.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 11 - Năm SX: 2001 - Hãng SX: TTĐLVN - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 20 L - Cấp chính xác: 0,1		
15.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 56 - Năm SX: 1998 - Hãng SX: TTĐLVN - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 100 L - Cấp chính xác: 0,1		
16.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 10 - Năm SX: 2001 - Hãng SX: TTĐLVN - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 200 L - Cấp chính xác: 0,1		
17.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 681 - Năm SX: 2014 - Hãng SX: Viện ĐL - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 10 L - Cấp chính xác: 0,1		
18.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 36 - Năm SX: 1997 - Hãng SX: TTĐLVN - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 50 L - Cấp chính xác: 0,1		

8

19.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 76A-1M - Năm SX: 2001 - Hãng SX: TTĐLVN - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Phạm vi đo: $(10 \div 20)$ L, với độ chia 0,05 L/ vạch - Cấp chính xác: 0,2	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với đồng hồ đo nước lạnh cơ khí, đường kính $(15 \div 25)$ mm - Phạm vi đo: Q_n đến $3,5 \text{ m}^3/\text{h}$ - Cấp cx: A; B	
20.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 76A-1M - Năm SX: 2001 - Hãng SX: TTĐLVN - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Phạm vi đo: 100 L với độ chia 0,2 L/vạch - Cấp chính xác: 0,2		
21.	Áp kế chuẩn kiểu điện tử	- Số: 3938361 - Năm SX: 2017 - Hãng SX: FLUKE - Nước SX: Đức	- Kiểu: 718.30G - Phạm vi đo: đến 207 kPa - Độ chính xác: 0,1 %	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa huyết áp kế lò xo, huyết áp kế thủy ngân - Phạm vi đo: đến 300 mmHg - Sai số: đến $\pm 3 \text{ mmHg}$	
22.	Áp kế chuẩn kiểu điện tử	Số: 61561558113 - Năm SX: 2010 - Hãng SX: - Nước SX: Anh	- Kiểu: DPI 615 - Phạm vi đo: $(0 \div 20)$ bar - Độ chính xác: 0,05 %	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa áp kế kiểu lò xo: - Phạm vi đo: $(0 \div 700)$ bar với độ chính xác: đến 1 % - Phạm vi đo: $(0 \div 1000)$ bar với độ chính xác: đến 1,6 % - Phạm vi đo: $(-1 \div 0)$ bar với độ chính xác: đến 2,5 %	
23.	Áp kế chuẩn kiểu điện tử	- Số: 61561558113/3120273 - Năm SX: 2010 - Nước SX: Anh	- Kiểu: DPI 615 - Phạm vi đo: $(0 \div 700)$ bar - Độ chính xác: 0,05 %		
24.	Áp kế chuẩn kiểu điện tử	- Số: 6001.627/0709070 - Năm SX: 2017 - Nước SX: Đức	- Kiểu: LPC 300 - Cảm biến: LPC-0100-0 - Phạm vi đo: $(0 \div 100)$ bar - Độ chính xác: 0,1 %		
25.	Áp kế chuẩn kiểu điện tử	- Số: 6001.627/07566133 - Năm SX: 2017 - Nước SX: Đức	- Kiểu: LPC 300 - Cảm biến: LPC-S-9001-0 - Phạm vi đo: $(-1 \div 0)$ bar - Độ chính xác: 0,1 %		
26.	Áp kế chuẩn kiểu lò xo	- Số: 22457-3 - Năm SX: 1989 - Hãng SX: M3M - Nước SX: Liên Xô	- Kiểu lò xo ống - Phạm vi đo: $(0 \div 1569)$ bar - Độ chính xác: 0,4 %		



27.	Thiết bị kiểm định công tơ điện xoay chiều 1 pha	- Số: 1511389 - Hãng SX: ZHEJIANG - Nước SX: Trung Quốc	- Kiểu thiết bị: TF9100 - Phạm vi đo: U: $(0 \div 220)$ V I: $(0 \div 100)$ A - Góc lệch pha: $(0 \div 360)^\circ$ - Cấp chính xác thiết bị: 0,1 - Số công tơ chuẩn: - Kiểu công tơ chuẩn: HC3101A - Cấp chính xác: 0,05	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng 3 pha - Phạm vi đo: + U đến 380 V + I đến 100 A - Cấp chính xác: 2 b) Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử 3 pha - Phạm vi đo: + U đến 380 V + I đến 100 A - Cấp chính xác: đến 1	
28.	Thiết bị kiểm công tơ điện xoay chiều 3 pha	- Số: 1003132 - Hãng SX: ZHEJIANG - Nước SX: Trung Quốc	- Kiểu thiết bị: TF9300 - Phạm vi đo: U: $3 \times (50 \div 600)$ V I: $3 \times (0,001 \div 120)$ A - Góc lệch pha: $(0 \div 360)^\circ$ - Cấp chính xác thiết bị: 0,1 - Kiểu công tơ chuẩn: HC3100 - Số công tơ chuẩn: Z1001004 - Cấp chính xác: 0,05		
29.	Thiết bị kiểm công tơ điện xoay chiều 1 pha	- Số: 1003134 - Hãng SX: ZHEJIANG - Nước SX: Trung Quốc	- Kiểu thiết bị: TF9100 - Phạm vi đo: U: $(0 \div 220)$ V I: $(0 \div 100)$ A - Góc lệch pha: $(0 \div 360)^\circ$ - Cấp chính xác thiết bị: 0,1 - Số công tơ chuẩn: 0909047 - Kiểu công tơ chuẩn: HC3801 - Cấp chính xác: 0,05	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng 1 pha - Phạm vi đo: + U đến 250 V + I đến 100 A - Cấp chính xác: 2 b) Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử 1 pha - Phạm vi đo: + U đến 250 V + I đến 100 A - Cấp chính xác: đến 1	
30.	Thiết bị kiểm công tơ điện xoay chiều 1 pha	- Số: SD1607189 - Hãng SX: ZHEJIANG - Nước SX: Trung Quốc	- Kiểu thiết bị: TF9100 - Phạm vi đo: U: $(0 \div 220)$ V I: $(0 \div 100)$ A - Góc lệch pha: $(0 \div 360)^\circ$ - Cấp chính xác thiết bị: 0,1 - Cấp chính xác: 0,05		

8

31.	Thiết bị kiểm công tơ điện xoay chiều 1 pha	- Số: 1999-D07 - Hãng SX: TTĐLVN	- Kiểu thiết bị: TB0 - Phạm vi đo: U: (0 ÷ 250) V I: (0 ÷ 50) A - Góc lệch pha: (0 ÷ 60)° - Cấp chính xác thiết bị: 0,3 - Kiểu công tơ chuẩn: DB2 - Số công tơ chuẩn: 1070 - Cấp chính xác: 0,5	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng 1 pha - Phạm vi đo: + U đến 250 V + I đến 100 A - Cấp chính xác: 2 b) Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử 1 pha - Phạm vi đo: + U đến 250 V + I đến 100 A - Cấp chính xác: đến 1
32.	Nhiệt kế điện trở platin chuẩn	- Số: 29158/1 - Nước SX: Anh	- Kiểu: Cropico 935-14-13 - Phạm vi đo: (-40 ÷ 250) °C - Độ KĐBD: U = 0,1	Kiểm định ban đầu đối với Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng - Phạm vi đo: (-40 ÷ 250) °C - Sai số: ± 0,3 °C
33.	Chuẩn đo lường dùng để kiểm định phương tiện đo điện tim	- Số: V08-TB-CT 2005/4DT - Năm SX: 2005 - Hãng SX: TTĐLVN - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: EECV-01 - Phạm vi đo: f: (0,01 ÷ 999) Hz U: (0,01 ÷ 16) mV - Sai số: 1 %	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo điện tim - Phạm vi đo: 0,1 Hz ÷ 100 Hz 0,1 mV ÷ 5 mV - Sai số: ±5 %



34.	Chuẩn đo lường dùng để kiểm định phương tiện đo điện não	- Số: V08-TB-CT 2005/4DN - Năm SX: 2005 - Hãng SX: TTĐLVN - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: EEEV-01 - Phạm vi đo: (0,01 ÷ 999) Hz (0,01 ÷ 16) mV - Sai số: ±1 %	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo điện não - Phạm vi đo: 0,05 Hz ÷ 100 Hz 0,1 μV ÷ 2,4 mV - Sai số: ±5 %	
35.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 216 - Năm SX: 2015 - Hãng SX: Viện ĐL - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: BCTP-1 - Dung tích: 250 L - Cấp chính xác: 0,2	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa Xi téc ô tô - Phạm vi đo: đến 50 m³ - Sai số: ±0,5 %	
36.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 206 - Năm SX: 2015 - Hãng SX: Viện ĐL - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: BC2-2 - Dung tích: 5 000 L - Cấp chính xác: 0,2		
37.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 217 - Năm SX: 2015 - Hãng SX: Viện ĐL - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: BC2-2 - Dung tích: 2 000 L - Cấp chính xác: 0,2		
38.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 213 - Năm SX: 2015 - Hãng SX: Viện ĐL - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: BC2-2 - Dung tích: 1 000 L - Cấp chính xác: 0,2		